

Số: 285 /2011 /Deloitte-AUDHCM-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 4 đến trang 20. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2010 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm.



**Võ Thái Hòa**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 30 tháng 3 năm 2011  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Lê Đình Tứ**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B01-DNBH**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.085.950.482.757</b>	<b>1.665.780.200.562</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>161.169.416.926</b>	<b>159.355.358.482</b>
1. Tiền	111		116.969.416.926	158.355.358.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.200.000.000	1.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>1.022.132.787.970</b>	<b>714.418.597.368</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.022.300.847.130	722.201.391.228
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(168.059.160)	(7.782.793.860)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>889.099.613.498</b>	<b>780.711.664.999</b>
1. Phải thu khách hàng	131		512.436.575.671	449.576.732.182
2. Trả trước cho người bán	132		71.469.340.658	54.680.728.202
3. Các khoản phải thu khác	135		332.490.743.802	291.548.170.235
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(27.297.046.633)	(15.093.965.620)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.155.845.788</b>	<b>3.507.647.670</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.155.845.788	3.507.647.670
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.392.818.575</b>	<b>7.786.932.043</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.052.839.181	234.872.399
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.339.979.394	7.552.059.644
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.554.649.177.411</b>	<b>1.834.030.193.492</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23.352.270.045</b>	<b>43.589.528.162</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218		23.352.270.045	43.589.528.162
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>430.011.591.119</b>	<b>395.416.740.672</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	93.853.906.838	82.695.690.602
- Nguyên giá	222		185.123.715.497	162.678.085.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.269.808.659)	(79.982.395.341)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	289.417.701.599	268.742.151.819
- Nguyên giá	228		308.347.990.197	280.712.169.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.930.288.598)	(11.970.017.612)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	46.739.982.682	43.978.898.251
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>7.655.042.500</b>	<b>7.655.042.500</b>
- Nguyên giá	241		7.655.042.500	7.655.042.500
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.039.337.505.205</b>	<b>1.358.635.417.265</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	210.248.000.000	210.248.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	11	152.781.309.450	38.074.432.500
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	703.813.646.913	1.113.616.318.099
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	12	(27.505.451.158)	(3.303.333.334)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>54.292.768.542</b>	<b>28.733.464.893</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	45.106.240.651	20.959.434.206
2. Ký quỹ bắt buộc	263		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.186.527.891	1.774.030.687
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.640.599.660.168</b>	<b>3.499.810.394.054</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B01-DNBH**  
 Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.442.702.598.584</b>	<b>1.355.368.174.998</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>463.858.439.695</b>	<b>456.103.387.302</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	100.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		251.806.899.775	233.894.591.646
3. Người mua trả tiền trước	313		107.739.847.011	40.557.867.554
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	23.146.125.504	41.246.879.361
5. Phải trả người lao động	315		17.354.091.861	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		59.808.787.357	45.778.354.743
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.002.688.187	(5.374.306.002)
<b>II. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>330</b>	<b>15</b>	<b>978.686.990.159</b>	<b>899.109.987.696</b>
1. Dự phòng phí	331		642.325.349.977	595.143.412.219
2. Dự phòng bồi thường	332		168.180.397.171	141.011.636.374
3. Dự phòng dao động lớn	333		168.181.243.011	162.954.939.103
<b>III. Nợ dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>157.168.730</b>	<b>154.800.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	343		157.168.730	154.800.000
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>2.197.897.061.584</b>	<b>2.144.442.219.056</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>2.197.897.061.584</b>	<b>2.144.442.219.056</b>
1. Vốn điều lệ	411		755.000.000.000	755.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	417		39.369.447.307	30.300.981.698
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.068.465.609	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		260.975.074.219	225.657.162.909
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>3.640.599.660.168</b>	<b>3.499.810.394.054</b>

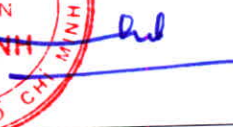


**Vũ Thị Dung**  
 Người lập



**Nguyễn Phú Thủy**  
 Kế toán trưởng




  
**Lê Văn Thành**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 3 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010


**MẪU B 02a-DNBH**  
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	2010	2009
Thu phí bảo hiểm gốc	01	1.988.214.746.740	1.845.274.468.132
Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	172.834.567.654	167.840.471.857
Các khoản giảm trừ	03	(653.505.850.768)	(645.035.106.261)
<i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	04	(606.103.559.355)	(608.609.995.208)
<i>Giảm phí bảo hiểm</i>	05	(1.238.926.747)	(755.622.439)
<i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	06	(46.163.364.666)	(35.669.488.614)
Tăng dự phòng phí	08	(47.181.937.758)	(67.036.109.739)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09	79.797.245.693	78.048.030.869
Thu từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	10	1.086.609.283	204.620.159
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>1.541.245.380.844</b>	<b>1.379.296.375.017</b>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	(827.035.409.462)	(1.093.453.347.863)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16	(73.353.115.398)	(66.446.896.248)
<b>Trừ các khoản khấu trừ</b>	<b>17</b>	<b>155.408.271.097</b>	<b>393.846.754.328</b>
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18	145.971.654.341	386.589.877.254
<i>Thu đòi người thứ ba bồi hoàn</i>	19	8.540.193.855	6.030.011.029
<i>Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%</i>	20	896.422.901	1.226.866.045
<b>Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại</b>	<b>21</b>	<b>(744.980.253.763)</b>	<b>(766.053.489.783)</b>
Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	(40.000.000.000)	(38.000.000.000)
Tăng dự phòng bồi thường	23	(27.168.760.740)	(13.538.408.520)
Trích dự phòng dao động lớn	24	(45.226.303.908)	(41.042.395.012)
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27	(188.794.780.259)	(169.223.354.523)
Chi đòi người thứ ba	29	(36.662.984)	(56.859.469)
Thu xử lý hàng bồi thường 100%	30	-	(13.457.363)
Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31	(1.063.374.000)	(1.126.887.694)
Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32	(10.275.017.287)	(10.777.986.182)
Chi khác (giám định, phí đồng bảo hiểm....)	33	(478.446.670)	(5.182.612.296)
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	35	(40.986.358.805)	(33.044.526.222)
<b>Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>41</b>	<b>(1.019.009.958.416)</b>	<b>(1.002.059.977.064)</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>42</b>	<b>522.235.422.428</b>	<b>377.236.397.953</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	(505.486.144.448)	(413.139.698.245)
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45	16.749.277.980	(35.903.300.292)
Doanh thu hoạt động tài chính	46	276.468.164.306	241.726.870.096
Chi phí tài chính	47	(99.761.720.235)	(34.715.021.430)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	51	176.706.444.071	207.011.848.666
Thu nhập khác	52	1.178.461.189	1.857.259.776
Chi phí khác	53	(221.906.829)	(167.136.289)
Lợi nhuận khác	54	956.554.360	1.690.123.487
Lợi nhuận trước thuế	55	194.412.276.411	172.798.671.861
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60	(13.042.964.232)	(17.894.951.293)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>61</b>	<b>181.369.312.179</b>	<b>154.903.720.568</b>

  
Vũ Thị Dung  
Người lập

  
Nguyễn Phú Thủy  
Kê toán trưởng





  
Lê Văn Thành  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010


**MẪU B03-DNBH**  
 Đơn vị: VNĐ

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>2010</b>	<b>2009</b>
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>194.412.276.411</b>	<b>172.798.671.861</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.301.443.928	15.593.038.156
Các khoản dự phòng	03	108.367.466.600	54.672.063.714
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(15.710.973.268)	(13.472.063.722)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(236.544.801.045)	(180.194.006.918)
Chi phí lãi vay	06	3.245.306.667	6.113.693.333
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>74.070.719.293</b>	<b>55.511.396.424</b>
Tăng các khoản phải thu	09	(73.951.230.567)	(137.798.718.992)
Tăng hàng tồn kho	10	(648.198.118)	(1.206.278.668)
Tăng các khoản phải trả	11	96.816.155.522	147.470.251.073
Tăng chi phí trả trước	12	(22.801.044.030)	(11.709.862.953)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.245.306.667)	(6.113.693.333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.116.882.600)	(20.209.442.975)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	78.426.628.673	757.005.747.859
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(108.562.152.359)	(870.677.210.331)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>17.988.689.147</b>	<b>(87.727.811.896)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(57.528.859.109)	(212.374.487.768)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	402.357.238	432.154.130
Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn và dài hạn	23	(1.339.674.765.530)	(1.901.205.397.346)
Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư	24	1.449.377.980.814	1.862.819.487.805
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(114.706.876.950)	(152.599.712.929)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	138.935.404.852
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	236.159.626.055	263.207.691.604
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>174.029.462.518</b>	<b>(784.859.652)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	100.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100.000.000.000)	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(90.600.000.000)	(90.600.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(190.600.000.000)</b>	<b>9.400.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>1.418.151.665</b>	<b>(79.112.671.548)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>159.355.358.482</b>	<b>224.995.966.308</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	395.906.779	13.472.063.722
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>161.169.416.926</b>	<b>159.355.358.482</b>

  
 Vũ Thị Dung  
 Người lập

  
 Nguyễn Phú Thủy  
 Kế toán trưởng



  
 Lê Văn Thành  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 3 năm 2011